

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 727/SDV-KS&TVMT ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở theo ý kiến của đoàn kiểm tra và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, địa chỉ tại tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu xử lý chất thải Quang Trung.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 4 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3600890938.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ: dịch vụ xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: lò đốt chất thải công suất 24 tấn/ngày; 04 ô chôn lấp chất thải nguy hại (gồm các ô số 01, 02, 03 và 04) tổng diện tích 13.060 m²; 14 ô chôn lấp hợp vệ sinh (gồm các ô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 và 14) tổng diện tích 119.000 m²; 02 hệ

thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải với tổng công suất 1.728 kg/ngày; 01 trạm xử lý hóa rắn công suất 20 tấn/ngày (xử lý sơ bộ trước khi chôn lấp); 01 trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng công suất 100 tấn/ngày; 01 hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa công suất 48 tấn/ngày; 01 hệ thống phá dỡ ắc quy công suất 12 tấn/ngày; 01 hệ thống súc rửa bao bì công suất 5,5 tấn/ngày; 01 trạm tái chế chất thải làm phân compost công suất 1.200 tấn/ngày; 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.

- Tổng diện tích: 129,405 ha.

- Quy trình công nghệ:

+ Lò đốt chất thải: chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý bụi, khí thải → Ống khói.

+ Ô chôn lấp chất thải nguy hại (CTNH) và ô chôn lấp hợp vệ sinh: chất thải → Ô chôn lấp.

+ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang: bóng đèn → Hệ thống xử lý → Thiết bị hấp phụ.

+ Trạm xử lý hóa rắn: chất thải → Phối trộn → Chôn lấp.

+ Trạm xử lý chất thải lỏng: chất thải → Hồ gom → Bể phản ứng số 01, 02 → Bể lắng 01 → Bể phản ứng số 03 → Bể lắng 02 → Bể chứa nước thải sau xử lý → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.

+ Hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa: chất thải → Bể ngâm tẩy → Kim loại, nhựa sạch.

+ Hệ thống phá dỡ ắc quy: pin, Ắc quy thải → Cắt tháo nắp → Bể ngâm rửa → Máy cắt → Phân tách nhựa, chì.

+ Hệ thống súc rửa bao bì: bao bì → Súc rửa → Bao bì sạch.

+ Trạm tái chế chất thải làm phân compost: chất thải sinh hoạt → Phân loại sơ bộ → Máy xé bao → Băng tải ngang → Sàn lồng → Tuyển từ, phân loại → Ủ lúống → Mùn compost.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung: nước thải → Hồ chứa → Bể điều hòa 01 → Bể phản ứng 01 → Bể lắng 01 → Bể chứa vào tháp khử 01 → Tháp khử NH₃ (1) → Bể chứa vào tháp khử 02 → Tháp khử NH₃ (2) → Bể chứa sau tháp khử 02 → Bể phản ứng 02, 03 → Bể lắng 02 → Bể sinh học thiếu khí 01 → Bể sinh học hiếu khí 01, 02, 03 → Bể lắng 03 → Bể phản ứng 04, 05, 06 → Bể tuyển nổi → Bể trung gian 01 → Bể điều hòa 02 → Bể phản ứng 07, 08 → Bể lắng 04 → Bể sinh học thiếu khí 02 → Bể sinh học hiếu khí 04 → Bể lắng 05 → Bể phản ứng 09, 10 → Bể lắng 06 → Bể chứa trung gian 02 → Lọc Nano → Hồ chứa nước thải sau xử lý để tái sử dụng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại

Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép môi trường số 145/GPMT-BTNMT ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày cấp giấy phép môi trường này.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;
- Lưu: VT, KSONMT, G12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất, không xả thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải được phát sinh từ các nguồn sau:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng lò đốt.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trạm tái chế chất thải làm phân compost.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 07.
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 10.
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 11.
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 12.
- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 13.
- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 14.
- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp an toàn số 01.
- Nguồn số 12: nước thải phát sinh từ tổ hợp ô chôn lấp an toàn (gồm các ô số 02, 03, 04).
- Nguồn số 13: nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp.
- Nguồn số 14: nước thải phát sinh từ trạm tái chế chất thải làm phân compost.
- Nguồn số 15: nước thải và CTNH dạng lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải từ bên ngoài về cơ sở để xử lý.
- Nguồn số 16: nước thải phát sinh từ tệt thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa.
- Nguồn số 17: nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa bao bì.
- Nguồn số 18: nước thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ ắc quy.

- Nguồn số 19: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 09.
- Nguồn số 20: nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu xử lý chất thải Quang Trung.
- Nguồn số 21: nước thải phát sinh từ ô chôn lấp hợp vệ sinh số 08.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 đến số 04 được thu gom bằng đường ống về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.
- Nguồn số 05 đến 10, 19 và nguồn số 21 được bơm về 04 hồ chứa (thể tích tương ứng là 6.000 m³, 8.000 m³, 25.596 m³ và 3.440 m³) sau đó bơm về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.
- Nguồn số 11, 13, 16, 17 và số 18 được thu về hồ gom, sau đó bơm lên xe bồn vận chuyển về trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng để xử lý.
- Nguồn số 12 được thu gom bằng đường ống về trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng để xử lý.
- Nguồn số 14 được thu gom vào bể chứa đặt tại trạm tái chế chất thải làm phân compost, một phần được bơm về trạm xử lý nước thải tập trung bằng đường ống, một phần tuần hoàn tưới ẩm.
- Nguồn số 15 được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.
- Nguồn số 20 được thu gom về trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý số 01 (trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải, chất thải lỏng → Hồ gom → Bể phản ứng số 01, 02 → Bể lắng 01 → Bể phản ứng số 03 → Bể lắng 02 → Bể chứa nước thải sau xử lý → Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: axit H₂SO₄ 60%, NaOH 32%, Phèn sắt (II, III), PAC 10%, H₂O₂ 50%, Javen 10%, NaHSO₃ 22%, Polyme anion, Polyme cation (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Hệ thống xử lý số 02 (trạm xử lý nước thải tập trung):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Hồ chứa → Bể điều hòa 01 → Bể phản ứng 01 → Bể lắng 01 → Bể chứa vào tháp khử 01 → Tháp khử NH₃ (1) → Bể chứa vào tháp khử 02 → Tháp khử NH₃ (2) → Bể chứa sau tháp khử 02 → Bể phản ứng 02, 03 → Bể lắng 02 → Bể sinh học thiếu khí 01 → Bể sinh học hiếu khí 01, 02, 03 → Bể lắng 03 → Bể phản ứng 04, 05, 06 → Bể tuyển nổi → Bể trung gian 01 → Bể điều hòa 02 → Bể phản ứng 07, 08 → Bể lắng 04 → Bể sinh học thiếu khí 02 → Bể sinh học hiếu khí 04 → Bể lắng 05 → Bể phản ứng 09, 10 → Bể lắng 06 → Bể chứa trung gian 02 → Lọc Nano → Hồ chứa nước thải sau xử lý để tái sử dụng (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂O₂ 50%, FeSO₄.7H₂O 98%, H₂SO₄ 60%, NaOH 32%, Polyme anion, Polyme DWB 50%, Vôi (Ca(OH)₂) 20%, Javen 10%, PAC 10%, Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- 02 bể chứa nước thải dung tích 2.000 m³/bể.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống, tránh tình trạng tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nước điều hòa có nguồn gốc hơi nước ngưng tụ được xả trực tiếp vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở).

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Việc tiếp nhận nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu xử lý chất thải Quang Trung (nguồn số 20) phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất, không xả ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải.
- Nguồn số 02: hơi, khí thải phát sinh từ hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa.
- Nguồn số 03: hơi, khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ ắc quy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, tọa độ: X = 1215270, Y = 436621.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02, tọa độ: X = 1215319, Y = 436591.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả hơi, khí lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, hơi, mùi, khí thải đáp ứng quy định được xả thải ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B), QCVN 20:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (QCVN 30:2012/BTNMT, Bảng 2, cột B)				
1	Nhiệt độ khí thải (đo tại điểm lấy mẫu)	°C	≤ 180	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
3	HCl	mg/Nm ³	50		
4	CO	mg/Nm ³	250		
5	SO ₂	mg/Nm ³	250		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
7	Hg	mg/Nm ³	0,2	06 tháng/lần	
8	Cd	mg/Nm ³	0,16		
9	Pb	mg/Nm ³	1,2		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
10	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và các hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2		
11	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50		
12	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6	01 năm/lần	
II	Đòng khí thải số 02 (QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Hơi dung môi - Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Hơi dung môi - Toluen	mg/Nm ³	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.
- Khí thải từ nguồn số 02 và số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (hệ thống xử lý khí thải lò đốt):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → Thiết bị lọc bụi → Cyclon nước → Tháp hấp thụ → POT than hoạt tính → Ống khói.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm (NaOH, Na₂CO₃ hay Ca(OH)₂) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (hệ thống xử lý hơi, khí thải từ thiết bị tẩy rửa và phá dỡ ắc quy):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị xử lý chất thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này thì lập tức dừng nạp chất thải và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Tăng cường biện pháp kiểm soát, giảm thiểu việc phát sinh khí NH₃ từ tháp air-stripping của hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch bổ sung tháp hấp thụ để xử lý NH₃ phát sinh từ tháp air-stripping của hệ thống xử lý nước thải và tích hợp trong thủ tục cấp giấy phép môi trường lần kế tiếp.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: trạm tái chế chất thải làm phân compost.
- Nguồn số 03: lò đốt chất thải công nghiệp đặt trong nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 04: các hệ thống thiết bị xử lý (hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại nhựa, hệ thống phá dỡ ắc quy) đặt tại nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 05: các hệ thống, thiết bị xử lý (hệ thống hóa rắn, hệ thống xử lý bóng đèn) đặt tại nhà xưởng số 03.
- Nguồn số 06: trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng.
- Nguồn số 07: máy phát điện đặt gần nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 08: hệ thống súc rửa bao bì đặt tại nhà xưởng số 04.

2. Vị trí tọa độ đại diện phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1215198, Y = 436910.
- Nguồn số 02: X = 1215127, Y = 436990.
- Nguồn số 03: X = 1215264, Y = 436586.
- Nguồn số 04: X = 1215319, Y = 436591.
- Nguồn số 05: X = 1215264, Y = 436581.
- Nguồn số 06: X = 1215043, Y = 436634.
- Nguồn số 07: X = 1214532, Y = 436607.
- Nguồn số 08: X = 1214545, Y = 436674.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời giúp thanh lọc không khí, hạn chế tiếng ồn.

1.2. Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu độ rung. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CTNH VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CTNH:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp	24 tấn/ngày	01
2	Ô chôn lấp CTNH số 01	Dung tích thiết kế: 37.500 m ³ (phần dung tích còn khả năng chôn lấp khoảng 344,14 m ³ tương đương khoảng 426.733,6 kg).	01
3	Tổ hợp ô chôn lấp CTNH (gồm các ô số 02, 03, 04).	Dung tích thiết kế: 79.064 m ³ (phần dung tích còn khả năng chôn lấp khoảng 36.443 m ³ tương ứng khoảng 45.190.000 kg).	03
4	Trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng	100 tấn/ngày trong đó công suất thu gom từ bên ngoài về xử lý là 70 tấn/ngày còn 30 tấn/ngày xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu xử lý chất thải Quang Trung	01
5	Hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa	48 tấn/ngày	01
6	Hệ thống phá dỡ ắc quy	12 tấn/ngày	01
7	Hệ thống súc rửa bao bì	5,5 tấn/ngày	01
8	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	1.728 kg/ngày/02 hệ thống	02

2. Danh mục mã CTNH và khối lượng:

2.1. Danh mục mã CTNH và khối lượng theo năm:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)	
I	Nhóm chất thải đưa vào lò đốt			7.000.000	
1	Bao bì mềm, giẻ lau chứa thành phần nguy hại	14 01 05 18 01 01 18 02 01	Thiêu hủy, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH. Trường hợp là thùng phuy sau thiêu hủy có thể thu hồi phế liệu sắt.		
2	Bao bì cứng không có khả năng tái chế	08 02 04 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04			
3	Bùn thải nguy hại:				Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.
-	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03			

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
-	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	
-	Bùn thải chứa dung môi	17 08 05		
-	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	08 01 02 08 02 02 08 03 02		
-	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05		
-	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 06 01 05		
-	Bùn thải khác	01 04 02 17 07 01 12 09 03 06 01 03		
4	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 12 07 02		
5	Các loại hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	05 02 05 05 07 03		
6	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải	11 03 02		
7	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10 12 07 01		
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
9	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
10	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05		
11	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng	05 10 02		
12	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	05 10 03		
13	Cặn thải:			
-	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
-	Các loại cặn thải có chứa thành phần nguy hại khác	19 10 02 06 01 06		
14	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình	03 01 07 03 02 07		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	
15	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước từ các quá trình nhiệt luyện kim loại	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
16	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in và vụn sơn thải	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 03 01 15 02 09 16 01 09		
17	Nhựa và gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại	07 01 09 09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
18	Hóa chất nông nghiệp không chứa nhóm halogen hữu cơ	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
19	Các chất bảo quản gỗ không chứa nhóm halogen hữu cơ	09 02 01 09 02 03 09 02 05		
20	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	01 04 08		
21	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	10 02 01		
22	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
23	Bùn hoặc nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	07 03 04 17 01 03 17 07 01 17 07 02		
24	Hóa chất thải			
-	Hoá chất chống đông thải	15 01 08 15 02 06		
-	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, chế biến hoá chất hữu cơ	03 04 09 03 05 09		
-	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải	19 05 02 19 05 03 19 05 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
-	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	
-	Hoá chất bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ thải không chứa halogen	02 11 01 16 01 05		
-	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
25	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải	12 02 04 12 02 05		
26	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 03 02 19 12 02 19 12 03		
27	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	17 05 01 17 05 06		
28	Chất thải chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và dầu thải (không bao gồm xăng thải)	07 01 07		
		07 03 06		
		10 01 01		
		12 06 04		
		15 01 02		
		15 02 02		
		17 07 04		
19 07 01				
04 01 01				
29	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02		
		05 02 10		
		05 03 07		
		05 04 04		
		05 05 04		
		05 06 01		
05 07 06				
30	Phụ gia, xúc tác thải có các thành phần nguy hại	03 02 09 19 08 04		
31	Da thú có các thành phần nguy hại bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	10 01 02		
32	Phẩm màu, chất nhuộm thải	10 02 02		
33	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03 12 07 06		
34	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	19 07 02		
35	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	19 12 05		
36	CTNH khác từ quá trình tôi luyện, xử lý bề mặt	05 11 02		
37	Nước thải lẫn dầu	12 07 03	Phun hoặc phối trộn với các loại chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	
		15 02 12		
		17 05 05 19 10 01		
38	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách và dung dịch tẩy rửa thải có gốc	03 01 01 03 02 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	nước	03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
39	Dầu thải chứa axit	01 04 09		
40	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 02 07 03 05		
41	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
42	Dầu thủy lực	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
43	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
44	Dầu thải	15 01 07 15 02 05		
45	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
46	Dầu nhiên liệu thải	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
47	Các loại dầu thải khác	01 04 04 08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
48	Chất thải y tế lây nhiễm (không bao gồm chất thải phát sinh từ bệnh viện)	13 01 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	
49	Dược phẩm, hoá chất thải	13 01 02 13 02 02		
50	Chế phẩm gây độc tế bào thải	13 01 03 13 02 03 16 01 11		
51	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	06 01 01	Phun hoặc phối trộn với các loại chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	
52	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 06 01		
53	Dung môi và hỗn hợp dung môi thải	16 01 01 08 01 05 17 08 03 08 01 04		
54	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazo	12 07 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
55	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	19 01 03		
56	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	19 08 03		
57	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10		
58	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 03		
59	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	10 02 04		
60	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06		
61	Các hợp chất peroxit thải	19 09 03		
II	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nghiền nhỏ, hóa rắn và chôn lấp trong ô chôn lấp CTNH.	518.400
III	Chất thải xử lý tại trạm xử hóa lý chất thải lỏng			21.000.000
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Chỉ được phép tiếp nhận xử lý những chất thải có khả năng xử lý tại trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng. Các chất thải lỏng được xử lý như đối với nước thải. Đối với chất thải dạng rắn được hóa lỏng sau đó xử lý tại trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng.	
2	Axít thải và chất thải tính axít	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02		
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải, chất thải lỏng có tính ăn mòn	07 01 06 16 01 10 19 12 04		
4	Các loại nước thải khác	07 02 03 10 02 04 12 09 04 19 01 08 19 10 01		
5	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa có gốc nước	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
6	Dung dịch thải từ xử lý phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04	Chỉ được phép tiếp nhận xử lý những chất thải có khả năng xử lý tại trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng. Các chất thải lỏng được xử lý như đối với nước thải. Đối với chất thải dạng rắn được hóa lỏng sau đó xử lý tại trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng.	
7	Các chất bảo quản gỗ có thành phần nguy hại	09 02 03 09 02 04 09 02 05		
8	Chất thải lỏng từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 07 02 01 12 01 02 12 07 06		
9	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
10	Hóa chất, xúc tác thải	03 02 09 13 01 02 19 03 01 19 03 02 19 05 02 19 05 03 19 07 02 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
11	Nhũ tương và dung dịch thải không chứa halogen	07 03 04 17 01 03 17 07 02		
12	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	07 01 08		
13	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 03 02		
14	Dung dịch từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02		
15	Các loại cặn và cặn nước thải	03 07 05		
16	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
17	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 01 03		
18	Chất thải có các kim loại nặng khác	02 04 03		
19	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
20	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01		
21	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	02 09 01		
22	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	05 10 02		
23	Chất thải từ quá trình tráng rửa,	07 02 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)		
	làm sạch bề mặt					
24	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10	Chỉ được phép tiếp nhận xử lý những chất thải có khả năng xử lý tại trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng. Các chất thải lỏng được xử lý như đối với nước thải. Đối với chất thải dạng rắn được hóa lỏng sau đó xử lý tại trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng.			
25	Chất thải tiên trộn có ít nhất một loại CTNH	12 02 01				
26	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	05 10 03				
27	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 03				
28	Pemanganat thải	19 09 01				
29	Các hợp chất peroxit thải	19 09 03				
30	Các loại chất oxi hóa thải	19 09 04				
31	Phẩm màu, chất nhuộm thải	10 02 01 10 02 02				
32	Các loại chất thải khác	02 10 01 05 10 03 07 01 10 12 02 06 19 12 01				
33	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	12 05 01				
34	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	19 01 05				
35	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	19 01 06				
IV	Bao bì cứng thải (sắt, nhựa...) đưa vào hệ thống súc rửa bao bì	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04			Tẩy rửa thu hồi bao bì sạch để tái sử dụng	1.650.000
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ ắc quy	16 01 12 19 06 01 19 06 05			Phá dỡ, thu hồi chì, nhựa	3.600.000
VI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa					14.400.000
1	Lõi khuôn đúc bằng kim loại/nhựa thải có các thành phần nguy hại	05 08 01 05 09 01	Ngâm, tẩy, rửa, thu hồi nhựa/kim loại			
2	Nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại	11 02 01				
3	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01 11 04 02				
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11				
	TỔNG CỘNG			48.168.400		

2.2. Danh mục mã CTNH và khối lượng tối đa được đưa xuống ô chôn lấp:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng * (kg)		
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	04 01 03	Chôn lấp trực tiếp tại ô chôn lấp CTNH. Đối với một số kim loại dễ bay hơi hoặc chất thải dạng bột dễ rửa trôi, bay bụi được hóa rắn sơ bộ sau đó chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.			
		04 02 01				
		04 02 02				
		12 01 06				
		12 01 07				
12 04 01						
2	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06				
		05 03 03				
		05 04 01				
		05 05 01				
		05 07 04				
3	Xi thải từ các quá trình luyện kim	05 08 02				
		05 09 02				
		05 02 01				
		05 02 02				
		05 02 03				
		05 03 01				
		05 07 01				
4	Các loại bụi và hạt khác	05 08 06				
		07 04 02				
		12 01 05				
		05 02 07				
5	Chất thải xây dựng và phá dỡ	05 03 04				
		05 08 03				
		05 09 03				
		11 01 01				
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hoá-lý	11 02 01				
		11 03 01				
		11 04 01				
		11 06 01				
		11 07 01				
		11 08 01				
7	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	02 07 03				
		04 02 05				
		05 11 01				
		05 11 02				
		07 03 07				
8	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	12 02 02				
		05 01 03				
		05 02 09				
		05 03 06				
		05 04 03				
		05 05 03				
		05 07 05				
		06 01 05				
8	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 08 01				

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng * (kg)	
9	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03	Chôn lấp trực tiếp tại ô chôn lấp CTNH. Đối với một số kim loại dễ bay hơi hoặc chất thải dạng bột dễ rửa trôi, bay bụi được hóa rắn sơ bộ sau đó chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.		
10	Vật thể mài	07 03 08 07 03 10			
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 07 02 02 11 02 12 01 04			
12	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	02 03 03			
13	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	12 01 08			
14	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	12 06 03			
15	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04			
16	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại	15 02 08			
17	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 01			
18	Bồ hóng, muối	02 11 04			
19	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07			
20	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 04 09 03 05 09			
21	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01			
22	Váng bọt có các thành phần nguy hại	05 03 02 05 09 06			
23	Canxi asenat thải	05 03 08			
24	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 09 01			
25	Pin thải	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 03 19 06 05			Pin không có khả năng tái chế được ổn định hóa sơ bộ bằng hóa rắn, sau đó chôn lấp trong bãi chôn lấp CTNH
26	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	15 02 07			Đập bẹp hoặc tận dụng chứa chất thải, chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH
27	Bao bì cứng thải không có khả năng tái chế	18 01 03 18 01 04			

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng * (kg)
28	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp.	06 01 01 06 01 02 06 02 02	Chôn lấp trực tiếp tại ô chôn lấp CTNH. Đối với một số kim loại dễ bay hơi hoặc chất thải dạng bột dễ rửa trôi, bay bụi được hóa rắn sơ bộ sau đó chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.	
29	Các loại vật liệu, đất đá thải	11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
30	Bùn thải, cặn rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06 12 06 02 12 06 05 12 09 03 19 10 02		
31	Bùn thải khác	01 03 02 01 04 01 01 04 03 05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 09 11 05 02 12 09 02 15 02 13 17 05 02 17 08 05 19 10 02		
32	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01		
33	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
34	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng * (kg)
		07 02 01		
35	Chất thải có chứa amiăng	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04	Chôn lấp trực tiếp tại ô chôn lấp CTNH. Đối với một số kim loại dễ bay hơi hoặc chất thải dạng bột dễ rửa trôi, bay bụi được hóa rắn sơ bộ sau đó chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.	
36	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	02 09 01		
37	Muối có chứa kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 04 01		
38	Chất quang hoá thải	16 01 04		
39	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
40	Chất thải có các kim loại nặng khác	02 04 03		
41	Chất thải có các thành phần nguy hại	02 10 01		
42	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09		
43	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10		
44	Hóa chất thải từ ngành thú y	13 02 02		
45	Chất thải rắn từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải và xử lý nước cấp	12 01 01 12 01 03 12 02 06 12 06 01 12 07 01 12 07 06 12 08 02		
46	Chất thải khác có các thành phần nguy hại	05 10 03 07 01 10 15 02 09 19 07 02 19 08 04		
47	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	05 02 11		
48	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
49	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01 17 05 06		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng * (kg)
50	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01	Chôn lấp trực tiếp tại ô chôn lấp CTNH. Đối với một số kim loại dễ bay hơi hoặc chất thải dạng bột dễ rửa trôi, bay bụi được hóa rắn sơ bộ sau đó chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.	
51	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03		
52	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03		
53	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 02		
54	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01		
55	Chất thải rắn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải từ ngành công nghiệp gang thép (không có khả năng thu hồi kim loại)	05 01 01 05 01 04		
56	Chất thải có thủy ngân	02 04 02 13 03 02	Lưu huỳnh hóa thủy ngân, sau đó hóa rắn, khối chất thải sau hóa rắn được chôn lấp tại ô chôn lấp CTNH.	
57	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	15 01 03 15 02 03		
	TỔNG CỘNG			45.190.000

(*) Khối lượng tạm tính dựa trên thể tích còn khả năng chôn lấp theo tính toán, khối lượng trên có thể thay đổi tùy theo tỷ trọng chất thải đưa vào chôn lấp.

3. Trạm trung chuyển CTNH: không có.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Vùng Đông Nam Bộ	Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CTNH:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ CTNH:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải

- Bao bì mềm PP, PE hai lớp.
- Thùng chứa các loại: theo nhu cầu thực tế.

1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải

Công ty có 04 kho để lưu giữ chất thải:

- a) Kho lưu giữ chất thải số 01 diện tích khoảng 3.024 m².
- b) Kho lưu giữ chất thải số 02 diện tích khoảng 3.024 m².
- c) Kho lưu giữ chất thải số 03 diện tích khoảng 200 m².
- d) Kho lưu giữ chất thải số 04 diện tích khoảng 300 m².

- Thiết kế, cấu tạo chung của các kho: có tường bao, có mái che, nền bê tông theo quy định.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý CTNH:

2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp:

- Quy trình công nghệ: chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý bụi, khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau xử lý: không.

2.2. Ô chôn lấp CTNH số 1 và tổ hợp ô chôn lấp CTNH (gồm các ô số 2, 3, 4):

- Quy trình công nghệ: chất thải → Ô chôn lấp.

- Thể tích thiết kế ô chôn lấp CTNH số 1: 37.500 m³ (dung tích còn khả năng chôn lấp khoảng 344,14 m³ tương đương khoảng 426.733,6 kg).

- Thể tích thiết kế tổ hợp ô chôn lấp CTNH: 79.064 m³ (dung tích còn khả năng chôn lấp khoảng 36.443 m³ tương ứng khoảng 45.190.000 kg).

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: không.

2.3. Trạm xử lý hóa lý chất thải lỏng:

- Quy trình công nghệ: chất thải → Hồ gom → Bể phản ứng số 1, 2 → Bể lắng 1 → Bể phản ứng số 3 → Bể lắng 2 → Bể chứa nước thải sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 100 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: chất thải lỏng sau xử lý.

2.4. Trạm xử lý hóa rắn:

- Quy trình công nghệ: chất thải → Phôi trộn → Chôn lấp.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): 20 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, xử lý: khối chất thải sau hóa rắn được ổn định một phần (tiếp tục được xử lý tại ô chôn lấp).

2.6. Hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa:

- Quy trình công nghệ: chất thải → Bể ngâm tẩy → Kim loại, nhựa sạch.

- Công suất thiết kế: 48 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, thu hồi: kim loại, nhựa.

2.7. Hệ thống phá dỡ pin, ắc quy:

- Quy trình công nghệ: pin, ắc quy thải → Cắt tháo nắp → Bể ngâm rửa → Máy cắt → Phân tách nhựa, chì.

- Công suất thiết kế: 12 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: nhựa, chì.

2.8. Hệ thống súc rửa bao bì:

- Quy trình công nghệ: bao bì → Súc rửa → Bao bì sạch.

- Công suất thiết kế: 5,5 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: bao bì.

2.9. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang:

- Quy trình công nghệ: bóng đèn → Hệ thống xử lý → Thiết bị hấp phụ.

- Công suất thiết kế: 1.728 kg/ngày/02 hệ thống.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: không.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.

3.3. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.4. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.5. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại Khu xử lý thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất xử lý chất thải của Khu xử lý.

3.7. Việc thu gom chất thải để xử lý tại lò đốt đảm bảo phù hợp về tỷ lệ phối trộn theo cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

3.8. Chỉ được phép tiếp nhận chất thải phù hợp mã CTNH và khả năng xử lý của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được cấp phép tại giấy phép môi trường này để xử lý, bảo đảm xử lý an toàn chất thải; nước thải, khí thải trước khi thải ra môi trường phải đáp theo quy định.

3.9. Trong trường hợp các ô chôn lấp đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính (tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này), yêu cầu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại ô chôn lấp (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty).

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	4.262
2	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	4.152
3	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	78.623
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	2.680
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	462
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	562
7	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	25
8	Than hoạt tính thải	12 01 04	500
9	Bùn thải	12 02 02	147.684
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	22
11	Axit thải	16 01 02	250
12	Dung dịch nước tẩy rửa thải	07 01 06	55.896
13	Chất thải có các thành phần nguy hại	19 07 02	3.216
14	Các loại bụi và hạt khác phát sinh từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở (bột thải phát sinh từ quá trình tháo dỡ ắc quy không thu hồi tái chế được)	05 03 04	107
15	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải (dung dịch hấp thụ trong bể xử lý khí thải lò đốt)	12 07 06	55.068
16	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	3.480
17	Pin, ắc quy thải	16 01 12	01
	Tổng khối lượng		356.990

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải công nghiệp (giấy, bìa phát sinh từ khu vực văn phòng và các hạng mục xử lý)	275
2	Pallet gỗ hư	1.500
3	Phụ gia hoá rắn	149.657
4	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	39

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	1.613.520
	Tổng khối lượng	1.764.991

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	2,8
	Tổng khối lượng	2,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

Các chất thải phát sinh được phân loại và lưu chứa tại các bao bì, thùng chứa và kho chứa đã được cấp phép của Khu xử lý chất thải Quang Trung.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hoạt động xử lý và tự xử lý CTNH

Các CTNH phát sinh được xử lý tương ứng tại các hệ thống xử lý được cấp phép của Khu xử lý chất thải Quang Trung.

3.2. Hoạt động xử lý và tự xử lý chất thải thông thường, chất thải sinh hoạt:

3.2.1. Trạm tái chế chất thải làm phân compost:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải → Phân loại sơ bộ → Máy xé bao → Băng tải ngang → Sàng lồng → Tuyển từ, phân loại → Ủ luống → Mùn compost.

- Công suất thiết kế: 1.200 tấn/ngày.

- Sản phẩm: mùn compost.

3.2.2. Các ô chôn lấp hợp vệ sinh:

- Chung loại, khối lượng chất thải: chất thải tro sau phân loại từ rác sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường (bùn không nguy hại, chất thải thông thường khác).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: chất thải → Ô chôn lấp.

- Thể tích các ô chôn lấp chi tiết tại bảng sau:

TT	Ô chôn lấp hợp vệ sinh	Thể tích (m ³)
1	Ô số 01	48.000
2	Ô số 02	68.000
3	Ô số 03	68.000
4	Ô số 04	72.000
5	Ô số 05	100.736
6	Ô số 06	97.624
7	Ô số 07	111.794

TT	Ô chôn lấp hợp vệ sinh	Thể tích (m³)
8	Ô số 08	111.587
9	Ô số 09	111.712
10	Ô số 10	111.363
11	Ô số 11	141.765
12	Ô số 12	129.816
13	Ô số 13	128.993
14	Ô số 14	55.801

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Thực hiện cải tạo bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi theo quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai xây dựng, cụ thể như sau:

1. Các hạng mục công trình:

1.1. Hệ thống sản xuất gạch không nung từ rác thải vô cơ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sản xuất gạch không nung từ bùn thải: bùn thải, cát, đá, xi măng... → Phối, trộn → Ép định hình → Gạch không nung.

+ Sản xuất gạch con sâu và gạch Block: cát, đá, xi măng... → Phối, trộn → Ép định hình → Gạch không nung.

- Công suất: 300 tấn/ngày.

- Lắp đặt hệ thống thông gió và quạt tại các vị trí công nhân thao tác trực tiếp.

- Hệ thống chỉ sử dụng nước đi vào sản phẩm, không phát sinh nước thải

1.2. Hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nhựa, nilon từ quá trình phân loại chất thải, phụ liệu → Làm khô → Máy nghiền, băm bậc 1 → Máy nghiền, băm bậc 2 → Máy tạo hình → Sản phẩm (viên nhiên liệu đáp ứng chất lượng sản phẩm theo quy định) → Đóng gói.

- Công suất: 36 tấn/ngày.

- Khí thải phát sinh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải bảo đảm đáp ứng quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.3. Hệ thống xử lý bùn bằng phương pháp kỵ khí:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bùn thải (không nguy hại) → Pha loãng thành dung dịch bùn → Kiểm hoá/Thuỷ phân → Xử lý kỵ khí → Tách nước → Ủ hiếu khí.

- Công suất: 100 tấn/ngày.

- Xây dựng bể chứa khí biogas.

- Nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.4. 15 ô chôn lấp CTNH (gồm các ô từ số 05 đến số 19):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: CTNH → Chôn lấp an toàn.

- Thiết kế cấu tạo của bãi:

+ Lớp che phủ trung gian: sử dụng đất tại chỗ chèn xung quanh giữ cho bạt không bị dịch chuyển; bạt che phủ, nhằm hạn chế tối đa nước thấm vào rác thải đã được chôn lấp. Dùng bạt HDPE; lớp bùn hóa lý/hoặc đất chọn lọc tại chỗ.

+ Lớp phủ đỉnh ô chôn: trồng cỏ, lớp đất hữu cơ trồng cỏ dày 20 cm, lớp đất chọn lọc tại chỗ đầm chặt dày 40 cm, lớp vải địa kỹ thuật GT1 bảo vệ màng chống thấm HDPE, lớp màng chống thấm HDPE dày 1.0 mm, lớp che phủ trung gian.

+ Hệ thống thu gom nước rác: hệ thống thu gom nước rác trong ô chôn gồm lớp cát thô thoát nước được đánh dốc về rãnh thu nước giữa ô chôn, lượng nước này được dẫn về hố thu nước bằng hệ thống ống HDPE D160 mm đục lỗ, bọc vải địa kỹ thuật GT2 đặt trong rãnh thu nước; rãnh thu nước dọc theo ô chôn lắp dốc về hố thu, độ dốc $i = 1\%$, trong rãnh đổ đá dăm (1x2) cm bọc vải địa kỹ thuật GT1 xung quanh; hố thu nước được bố trí cho từng ô; lượng nước rác về các hố thu nước được bơm ra ngoài bằng các máy bơm chìm đặt trong ống PVC D300mm, tại từng hố thu nước.

+ Hệ thống quan trắc: bố trí 04 giếng quan trắc nước ngầm cho ô chôn lấp, khoảng cách giữa các giếng từ 90 – 100 m. Các giếng được khoan sâu đến độ sâu cách mặt đất 30 m, đường kính lỗ khoan 150 mm, bên trong đặt ống PVC đường kính 90 mm, đoạn trên cùng có ống thép tráng kẽm bảo vệ bên ngoài. Trên chiều dài 5 m đoạn dưới của ống PVC được khoan lỗ và bọc vải địa kỹ thuật GT2.

- Diện tích 2.400 m²/ô chôn lấp, tổng diện tích 15 ô chôn lấp là 36.000 m².

- Bố trí mạng lưới ống thoát khí bãi chôn lấp theo quy định.

- Xây dựng tuyến ống thu gom nước mưa, nước thải tách riêng theo quy hoạch. Nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Trong quá trình xây dựng dự án:

- Đối với thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường được thu gom và xử lý tại các bể tự hoại hiện hữu, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động rửa phương tiện vận chuyển trước khi rời khỏi công trường được tập trung tại khu vực rửa xe của Khu xử lý.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho bãi, nguyên vật liệu.

+ Chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công đến đâu sạch đến đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi rời khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: đáp ứng các điều kiện vệ sinh môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Thu gom toàn bộ đất, cát cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên phục vụ Dự án được thu gom vào các thùng có nắp đậy, sau đó chuyển về xử lý tại Trạm tái chế chất thải làm phân compost và các ô chôn lấp hợp vệ sinh theo quy định.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn nguy hại: bố trí các thiết bị chứa CTNH, có nắp đậy và dấu hiệu cảnh báo, định kỳ thu gom, vận chuyển về các hạng mục xử lý CTNH của Khu xử lý để xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung: chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định. Các thiết bị thi công được lắp đặt thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

2.2. Trong quá trình vận hành dự án:

- Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý tại các công trình xử lý chất thải của Khu xử lý.

- Bụi, khí thải được thu gom, xử lý tại các công trình bảo vệ môi trường tương ứng, đảm bảo bụi, khí đáp ứng quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải sinh hoạt, chất thải thông thường và CTNH phát sinh được thu gom và xử lý tại các công trình xử lý chất thải của Khu xử lý, trường hợp không tự xử lý được phải hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt theo quy chuẩn quy định.

2.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

2.3.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.

- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công tại Khu xử lý.

- Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động tại Khu xử lý.

- Đối với nước thải sinh hoạt: tận dụng nhà vệ sinh và hệ thống bể tự hoại hiện có, sau đó đưa vào hệ thống XLNT tập trung.

- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.

- Khu xử lý phối hợp nhà thầu thi công, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, phòng Tài nguyên và Môi trường giám sát thực hiện theo đúng quy định.

2.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Đo kiểm môi trường làm việc theo quy định hiện hành.

- Quan trắc khí thải đầu ra thiết bị hút khí lắp đặt tại hệ thống tái chế nhựa.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

+ Thông số quan trắc: lưu lượng khí thải, Bụi.

+ Tàn suất: theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chuyển giao

chất thải không có khả năng tự xử lý cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện theo các quy định về đóng bãi chôn lấp khi kết thúc hoạt động theo quy định tại Điều 32 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5. Về khí thải khác:

- Khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang: thiết bị có quy mô công suất nhỏ và không có ống thải nên khí được lọc bụi túi vải và hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó thải ra tại khu vực đặt thiết bị trong nhà xưởng.

- Mùi từ trạm tái chế chất thải làm phân compost: hệ thống xử lý hút mùi từ khu sản xuất phân compost và không khí nhà xưởng nhằm lưu thông không khí, tạo môi trường làm việc thông thoáng.

- Khí từ 02 bãi chôn lấp hợp vệ sinh và 01 bãi chôn lấp an toàn (khí thoát ra thông qua 44 ống thoát được lắp đặt trên bề mặt ô chôn lấp): do chất thải chôn lấp được tách chất hữu cơ để sản xuất mùn hữu cơ nên lượng khí sinh ra ít, không đủ lưu lượng để thu hồi hoặc đốt tại đống đốt nên được thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng: các máy phát điện (nhiên liệu sử dụng dầu là DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

7. Bảo đảm điểm lấy mẫu và sàn thao tác trên các ống khói, ống thải đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

8. Thực hiện phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp xử lý hoặc chuyển giao bảo đảm phù hợp theo quy định. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

9. Phải có biện pháp quản lý mùn hữu cơ thu được từ quá trình xử lý chất thải sinh hoạt bảo đảm phù hợp theo quy định. Trường hợp đưa ra trên thị trường tiêu thụ, mùn hữu cơ phải đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng hóa theo quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.